

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG-THÁP CHÀM

Phụ lục: Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của
HĐND TP Phan Rang-Tháp Chàm)

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	7.918,79	100,00
1	Đất nông nghiệp	2.915,89	36,82
1.1	Đất trồng lúa	1.258,95	15,90
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.258,47	15,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	729,88	9,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	860,03	10,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	57,95	0,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	9,08	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	4.953,17	62,55
2.1	Đất quốc phòng	2.183,19	27,57
2.2	Đất an ninh	25,49	0,32
2.3	Đất khu công nghiệp	77,99	0,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	26,55	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	92,00	1,16
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	78,42	0,99
2.7	Đất SX vật liệu xây dựng	19,36	0,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.011,36	12,77
-	Đất giao thông	610,81	7,71
-	Đất thủy lợi	138,31	1,75
-	Đất cơ sở văn hóa	16,45	0,21
-	Đất cơ sở y tế	22,11	0,28
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	68,97	0,87
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,87	0,20
-	Đất công trình năng lượng	0,36	0,00
-	Đất CT bưu chính viễn, thông	1,43	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10,07	0,13
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,20	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	24,31	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	89,75	1,13
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	1,91	0,02
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,61	0,01
-	Đất chợ	10,20	0,13

Số TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,27	0,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	51,16	0,65
2.11	Đất ở tại nông thôn	88,20	1,11
2.12	Đất ở tại đô thị	961,42	12,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,41	0,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,73	0,08
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,69	0,11
2.16	Đất sông, kênh, rạch, suối	239,88	3,03
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,84	0,60
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	8,21	0,10
3	Đất chưa sử dụng	49,73	0,63

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,82
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	38,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	114,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	55,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,95

Bảng 3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2024

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		161,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	150,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,72
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,28
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,17
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	7,41
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,49

Bảng 4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		9,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,98
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,42
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,18
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01